UBND HUYỆN AN LÃO **TRƯỜNG MN MỸ ĐỨC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 25a/BC-MNTT	*Mỹ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2024*

BÁO CÁO

Kết quả bổ nhiệm CDNN viên chức giáo viên theo các
Thông tư của Bộ giáo dục và Đào tạo

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện An Lão.
- Phòng Nội vụ huyện An Lão

Thực hiện công văn số 4323/VP-VX ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Thực hiện công văn số 1659/SGD ĐT-TCCB ngày 06/06/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thông nhất nguyên tắc bổ nhiệm CDNN đối với viên chức giáo viên gặp khó khăn , vướng mắc theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công văn số 1655/UBND-NV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện An Lão về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giáo viên gặp khó khăn vướng mắc theo các Thông tư của bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường mầm non Mỹ Đức thực hiện chuyển xếp CDNN cho viên chức giáo viên cụ thể như sau:

Tổng số viên chức giáo viên : 41 người

- Thực hiện chuyển xếp : 39 người

Trong đó : Đợt 01 tháng 12 năm 2023 : 22 người;
Đợt 02 tháng 06 năm 2024 : 17 người
Không thực hiện chuyển xếp: 02 người (Do không đủ điều kiện)
(Kèm theo danh sách chi tiết)

Trường mầm non Mỹ Đức báo cáo các cấp kết quả chuyển xếp CDNN của viên chức giáo viên còn vướng mắc của đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG MẦM NON MỸ ĐỨC

Nguyễn Thị Hương

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON MỸ ĐỨC

PHƯƠNG ÁN XẾP LƯƠNG THEO THÔNG TƯ 08/2023
(Kèm theo Báo cáo số 25a/MNMĐ ngày 30/6/2024 của Trường MN Mỹ Đức)

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
1	Nguyễn Thanh Thương		09/11/1974	TC	08/12/1997	01/10/2001	V.07.02.04	7	4.32		01/07/2023	01/07/2023							2016
									TS 6 tháng		10/2001								
				ĐH	22/12/2008			1	1.86		04/2002								
								2	2.06		04/2004								
								3	2.26		04/2006								
								4	2.46		04/2008								
								5	2.66		04/2010								
								6	2.86		04/2012								
								7	3.06		10/2013								NLTTH 6T
								8	3.26		10/2015								
								9	3.46		10/2017								
								10	3.66		10/2019								
								11	3.86		10/2021								
								12	4.06		10/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	8	4.27	0.05	12/2023	10/2023	Thông tư 08/2023
2	Nguyễn Thị Huyền		11/01/1979	TC	15/06/1999	01/10/2001	V.07.02.04	7	4.32		01/07/2023	01/07/2023							2016
				ĐH	16/03/2009				TS 6 tháng		10/2001								
								1	1.86		04/2002								
								2	2.06		04/2004								

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
								3	2.26		04/2006								
								4	2.46		04/2008								
								5	2.66		04/2010								
								6	2.86		04/2012								
								7	3.06		07/2013								NLTTH 9T
								8	3.26		07/2015								
								9	3.46		07/2017								
								10	3.66		07/2019								
								11	3.86		07/2021								
								12	4.06		07/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	8	4.27	0.05	12/2023	07/2023	Thông tư 08/2023
3	Nguyễn Thị Kim Diên		15/06/1981	TC	16/6/2001	1/10/2001	V.07.02.04	7	4.32		01/01/2024	01/01/2024							2016
					22/12/2008				TS 6 tháng		10/2001								
								1	1.86		04/2002								
								2	2.06		04/2004								
								3	2.26		04/2006								
								4	2.46		04/2008								
								5	2.66		04/2010								
								6	2.86		04/2012								
								7	3.06		04/2014								
								8	3.26		04/2016								
								9	3.46		04/2018								
								10	3.66		04/2020								
								11	3.86		04/2022								
								12	4.06		04/2024								
	Chuyển mã CDNN 04/2024												V.07.02.26	8	4.27	0.05	06/2024	04/2024	Thông tư 08/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	14	15	16		17	18	19
4	Đỗ Thanh Minh		25/4/1979	TC	25/08/2006	01/3/2004	V.07.02.04	5	3.66		01/09/2022	01/09/2022							2016
				ĐH	28/02/2012				TS 6 tháng		08/2006								
								1	1.86		02/2007								
								2	2.06		02/2009								
								3	2.26		02/2011								
								4	2.46		02/2013								
								5	2.66		02/2015								
								6	2.86		02/2017								
								7	3.06		02/2019								
								8	3.26		02/2021								
								9	3.46		02/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	7	3.65	0.01	12/2023	02/2023	Thông tư 08/2023
5	Đỗ Thị Huyền		08/7/1981	TC	25/08/2006	01/03/2004	V.07.02.04	5	3.66		01/05/2022	01/05/2022							2016
				ĐH	24/01/2011				TS 6 tháng		08/2006								
								1	1.86		02/2007								
								2	2.06		02/2009								
								3	2.26		02/2011								
								4	2.46		02/2013								
								5	2.66		05/2014								NLTTH 9T
								6	2.86		05/2016								
								7	3.06		05/2018								
								8	3.26		05/2020								
								9	3.46		05/2022								
								10	3.66		05/2024								
	Chuyển mã CDNN 05/2024												V.07.02.26	7	3.96		6/2024	5/2024	Thông tư 08/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	14	15	16		17	18	19
6	Trịnh Thị Ánh Tuyết		10/06/1983	TC	25/08/2006	01/3/2004	V.07.02.04	5	3.66		01/03/2022	01/03/2022							2019
				ĐH	28/02/2012				TS 6 tháng										Trừ TS 6T
								1	1.86		02/2007								
								2	2.06		02/2009								
								3	2.26		02/2011								
								4	2.46		02/2013								
								5	2.66		02/2015								
								6	2.86		05/2016								NLTTH 9T
								7	3.06		05/2018								
								8	3.26		05/2020								
								9	3.46		05/2022								
								10	3.66		05/2024								
	Chuyển mã CDNN 05/2024												V.07.02.26	7	3.96		6/2024	05/2024	Thông tư 08/2023
7	Trịnh Thị Nhiệm		14/11/1984	TC	25/08/2006	01/3/2004	V.07.02.04	5	3.66		01/09/2022	01/09/2022							2016
				ĐH	24/01/2011		Tập sự 6 tháng + thai sản 4 tháng				8/2006								Thai sản 8-12/2006
								1	1.86		06/2007								
								2	2.06		06/2009								
								3	2.26		06/2011								
								4	2.46		06/2013								
								5	2.66		06/2015								
								6	2.86		06/2017								
								7	3.06		06/2019								
								8	3.26		06/2021								
								9	3.46		06/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	6	3.65	0.01	12/2023	06/2023	Thông tư 08/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
8	Nguyễn Thị Thơm		06/06/1979	CĐ	10/08/2004	01/9/2004	V.07.02.04	7	4.32		01/09/2023	01/09/2023							2016
				ĐH	18/01/2011			TS 6 tháng			09/2004								
								1	1.86		03/2005								
								2	2.06		03/2007								
								3	2.26		03/2009								
								4	2.46		03/2011								
								5	2.66		03/2013								
								6	2.86		03/2015								
								7	3.06		03/2017								
								8	3.26		03/2019								
								9	3.46		03/2021								
								10	3.66		03/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	7	3.96	0.36	12/2023	03/2023	Thông tư 08/2023
9	Đỗ Thị Bích Loan		23/4/1985	TC	25/6/2008	01/01/2009	V.07.02.04	5	3.99		01/10/2023	01/10/2023							2016
				ĐH	24/03/2012		TS 6 tháng				01/2009								
								1	1.86		07/2009								
								2	2.06		07/2011								
								3	2.26		07/2013								
								4	2.46		01/2015								NLTTH6T
								5	2.66		01/2017								
								6	2.86		01/2019								
								7	3.06		01/2021								
								8	3.26		01/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	5	3.34	0.65	12/2023	01/2023	Thông tư 08/2023
10	Vũ Thị Thương		21/9/1983	TC	05/12/2004	01/10/2009	V.07.02.04	5	3.66		01/02/2023	01/02/2023							2016

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
				ĐH	08/03/2012		TS 6 tháng				10/2009								
								1	1.86		04/2010								
								2	2.06		04/2012								
								3	2.26		04/2014								
								4	2.46		04/2016								
								5	2.66		07/2017								NLTTH9T
								6	2.86		07/2019								
								7	3.06		07/2021								
								8	3.26		10/2022								NLTTH9T
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	5	3.34	0.32	12/2023	10/2022	Thông tư 08/2023
11	Nguyễn Thị Nga		04/10/1990	TC	01/08/2011	01/01/2010	V.07.02.04	3	3.0		01/7/2022	01/7/2022							2016
				ĐH	02/04/2014		TS 6 tháng				08/2011								
								1	1.86		02/2012								
								2	2.06		02/2014								
								3	2.26		02/2016								
								4	2.46		02/2018								
								5	2.66		02/2020								
								6	2.86		02/2022								
								7	3.06		02/2024								
	Chuyển mã CDNN 02/2024												V.07.02.26	5	3.34		06/2024	02/2024	Thông tư 08/2023
12	Đào Thị Thúy		20/05/1989	TC	01/08/2011	01/01/2010	V.07.02.04	3	3.0		01/07/2022	01/07/2022							2016
				ĐH	02/04/2014		V.07.02.06	TS 6 tháng			08/2011								

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
								1	1.86		02/2012								
								2	2.06		02/2014								
								3	2.26		02/2016								
								4	2.46		02/2018								
								5	2.66		02/2020								
								6	2.86		02/2022								
								7	3.06		02/2024								
	Chuyển mã CDNN 02/2024												V.07.02.26	5	3.34		06/2024	02/2024	Thông tư 08/2023
13	Đào Thị Nga		08/9/1987	ĐH	23/06/2011	01/08/2011	V.07.02.04	4	3.66		01/02/2021	01/02/2021							2016
								TS 6 tháng			08/2011								
								1	1.86		02/2012								
								2	2.06		02/2014								
								3	2.26		02/2016								
								4	2.46		02/2018								
								5	2.66		02/2020								
								6	2.86		08/2021								NLTTH6T
								7	3.06		08/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	5	3.34	0.32	12/2023	08/2023	Thông tư 08/2023
14	Trần Thị Thơ		01/5/1990	ĐH	05/07/2013	01/9/2010	V.07.02.04	4	3.33		01/07/2022	01/07/2022							2016
							TS 6 tháng				07/2013								
								1	1.86		01/2014								
								2	2.06		01/2016								
								3	2.26		01/2018								
								4	2.46		01/2020								
								5	2.66		01/2022								
								6	2.86		01/2024								
	Chuyển mã CDNN 01/2024												V.07.02.26	4	3.03	0.30	06/2024	01/2024	Thông tư 08/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian đóng BHXH	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú (năm tuyển dụng)
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Bảo lưu	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*14*	*15*	*16*		*17*	*18*	19
15	Nguyễn Thị Hoàn		12/5/1988	TC	10/9/2013	01/8/2011	V.07.02.04	3	3.0		01/07/2022	01/07/2022							2018
				ĐH	10/08/2016		TS 6 tháng				09/2013								
								1	1.86		03/2014								
								2	2.06		03/2016								
								3	2.26		03/2018								
								4	2.46		03/2020								
								5	2.66		03/2022								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	3	2.72	0.28	12/2023	03/2022	Thông tư 08/2023
16	Bùi Thị Quỳnh Anh		06/5/1993	ĐH	23/06/2015	01/9/2015	V.07.02.04	3	3.0		01/11/2022	01/11/2022							2019
							TS 6 tháng				09/2015								
								1	1.86		03/2016								Trừ TS 6T
								2	2.06		03/2018								
								3	2.26		03/2020								
								4	2.46		03/2022								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	3	2.72	0.28	12/2013	03/2022	Thông tư 08/2023
17	Lương Phương Giang		04/05/1994	ĐH	25/07/2016	01/8/2016	V.07.02.04	3	3.0		01/11/2023	01/11/2023							2019
							TS 6 tháng				08/2016								
								1	1.86		02/2017								Trừ TS 6T
								2	2.06		02/2019								
								3	2.26		02/2021								
								4	2.46		02/2023								
	Chuyển mã CDNN 12/2023												V.07.02.26	3	2.72	0.28	12/2023	02/2023	Thông tư 08/2023

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON MỸ ĐỨC

Biểu số 1

PHƯƠNG ÁN

Đề xuất bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giáo viên (MN, TH, THCS)

(Kèm theo Báo cáo số 25a/MNMĐ ngày 30/6/2024 của trường Mầm non Mỹ Đức)

STT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn đào tạo		Thời gian tuyển dụng	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG						Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III,	CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI					Chi ch
		Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*19*	*20*	*21*
I	**Giáo viên Hạng II**																	
1	Nguyễn Thị Hương	03/09/1969	ĐH	14/08/2007		V.07.02.04	9	4.98		10	02/2023		V.07.02.25	9	4.98	0	0	
II	**Giáo viễn hạng III**																	
1	Trần Thị Ngãi	08/05/1990	ĐHSPMN	22/03/2017	4/2021	V.07.02.05	3	2,72		03/2021	03/2021	4/2021	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2021	
2	Phạm Thị Toan	05/04/1985	ĐHSPMN	10/08/2016	4/2021	V.07.02.05	3	2,72		03/2021	03/2021	4/2021	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2021	
3	Phạm Thị Mịn	14/02/1970	CĐSPMN	14/05/2014	12/2016	V.07.02.05	4	3,03		05/2023	05/2023	12/2016	V.07.02.26	4	3,03	01/12/2023	05/2023	
4	Nguyễn Thị Điệp	14/07/1986	ĐHSPMN	22/03/2017	11/2016	V.07.02.05	3	2,72		03/2021	03/2021	11/2016	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2021	
5	Đỗ Thị Hoài	15/05/1989	ĐHSPMN	26/01/2021	12/2016	V.07.02.05	5	3,34		09/2023	09/2023	12/2016	V.07.02.26	5	3,34	01/12/2023	09/2023	
6	Đào Thị Nguyệt	10/11/1987	ĐHSPMN	26/01/2021	12/2016	V.07.02.05	4	3,03		05/2023	05/2023	12/2016	V.07.02.26	4	3,03	01/12/2023	05/2023	
7	Nguyễn Thuỳ Dung	27/05/1986	ĐHSPMN	05/11/2015	12/2016	V.07.02.05	5	3,34		10/2021	10/2021	12/2016	V.07.02.26	5	3,34	01/12/2023	10/2021	
8	Nguyễn Thị Thiết	12/07/1977	ĐHSPMN	28/04/2017	12/2016	V.07.02.06	11	3,86		04/2022	04/2022	12/2016	V.07.02.26	7	3,96	01/12/2023	04/2022	
9	Bùi Mai Dung	18/08/1990	ĐHSPMN	28/02/2020	12/2016	V.07.02.06	7	3,06		08/2023	08/2023	12/2016	V.07.02.26	4	3,34	01/12/2023	11/2023	
10	Trịnh Thị Huyền	18/07/1992	ĐHSPMN	25/07/2017	12/2016	V.07.02.06	6	2,86		04/2023	04/2023	12/2016	V.07.02.26	4	3,03	01/12/2023	04/2023	
11	Bùi Thị Mai	19/09/1992	ĐHSPMN	10/09/2013	12/2016	V.07.02.06	6	2,86		03/2023	03/2023	12/2016	V.07.02.26	4	3,03	01/12/2023	03/2023	
12	Nguyễn Thị Hoà	01/01/1985	ĐHSPMN	28/02/2020	12/2016	V.07.02.06	5	2,66		03/2022	03/2022	12/2016	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2022	
13	Đỗ Thị Hoa	15/09/1982	ĐHSPMN	28/04/2017	12/2016	V.07.02.06	5	2,66		03/2022	03/2022	12/2016	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2022	
14	Đặng Thị Bích Ngọc	06/08/1993	ĐHSPMN	28/04/2017	12/2016	V.07.02.06	5	2,66		04/2022	04/2022	12/2016	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	04/2022	

15	Phạm Thị Loan	22/01/1986	ĐHSPMN	28/02/2020	12/2016	V.07.02.06	5	2,66		03/2023	03/2023	12/2016	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2023	
16	Ngô Thị Huyên	02/06/1984	ĐHSPMN	28/04/2017	12/2019	V.07.02.06	6	2,86		09/2023	09/2023	12/2019	V.07.02.26	4	3,03	01/12/2023	09/2023	
17	Nguyễn Thị Nhung	07/12/1989	ĐHSPMN	28/02/2020	4/2018	V.07.02.06	5	2,66		03/2022	03/2022	4/2018	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	03/2022	
18	Hương	22/03/1983	ĐHSPMN	28/04/2017	4/2018	V.07.02.06	5	2,66		10/2023	10/2023	4/2018	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	10/2023	
19	Long Thị Tươi	22/10/1994	ĐHSPMN	28/02/2020		V.07.02.06	3	2,26		05/2022	05/2022		V.07.02.26	2	2,41	01/12/2023	05/2022	
20	Bùi Thị Phương	23/11/1994	ĐHSPMN	28/02/2020	7/2020	V.07.02.06	3	2,26		05/2022	05/2022	7/2020	V.07.02.26	2	2,41	01/12/2023	05/2022	
21	Vũ Thị Thu Giang	20/11/1988	ĐHSPMN	25/07/2017	3/2018	V.07.02.06	5	2,66		07/2023	07/2023	3/2018	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	07/2023	
22	Luyên	18/03/1991	ĐHSPMN	29/08/2019	3/2019	V.07.02.06	5	2,66		12/2022	12/2022	3/2019	V.07.02.26	3	2,72	01/12/2023	12/2022	
III	**Không đủ điều kiện bổ nhiệm**																	
1	Nguyễn Thị Huyền Bích	09/09/1968	TCMN	04/05/1999	12/2016	V.07.02.06	12	4.06	0.24	10/2022	10/2022	12/2016	Giữ nguyên mã, bậc					Chưa có
2	Lương Thị Luấn	12/12/1969	TCMN	04/05/1999	12/2016	V.07.02.06	12	4.06	0.20	05/2023	05/2023	12/2016	Giữ nguyên mã, bậc					Chưa có
IV	**các Trường hợp vướng mắc**																	
1	Chi	25/09/1980	ĐHSPMN	22/12/2008	12/2016	V.07.02.04	6	3,99		01/2021	01/2021	12/2016	V.07.02.25	6	3,99		01/2021	
2	Lý Thanh Minh	04/10/1985	ĐHSPMN	24/03/2012		V.07.02.04	5	3,66		04/2022	04/2022		V.07.02.25	5	3,66		04/2022	
3	Thương	09/11/1974	ĐHSPMN	22/12/2008	12/2016	V.07.02.04	7	4,32		07/2023	07/2023	12/2016	V.07.02.25	7	4,32		07/2023	
4	Nguyễn Thị Huyền	11/01/1979	ĐHSPMN	16/03/2009	12/2016	V.07.02.04	7	4,32		07/2023	07/2023	12/2016	V.07.02.25	7	4,32		07/2023	
5	Diên	15/06/1981	ĐHSPMN	22/12/2008		V.07.02.04	6	3,99		01/2021	01/2021		V.07.02.25	6	3,99		01/2021	
6	Đỗ Thanh Minh	25/04/1979	ĐHSPMN	28/02/2012	12/2016	V.07.02.04	5	3,66		09/2022	09/2022	12/2016	V.07.02.25	5	3,66		09/2022	
7	Đỗ Thị Huyền	08/07/1981	ĐHSPMN	24/01/2011	12/2016	V.07.02.04	5	3,66		05/2022	05/2022	12/2016	V.07.02.25	5	3,66		05/2022	
8	Tuyết	10/06/1983	ĐHSPMN	28/02/2012	12/2016	V.07.02.04	5	3,66		03/2022	03/2022	12/2016	V.07.02.25	5	3,66		03/2022	
9	Trịnh Thị Nhiệm	14/11/1984	ĐHSPMN	24/01/2011	12/2016	V.07.02.04	5	3,66		09/2022	09/2022	12/2016	V.07.02.25	5	3,66		09/2022	
10	Nguyễn Thị Thơm	06/06/1979	ĐHSPMN	18/01/2011	12/2016	V.07.02.04	7	4,32		09/2023	09/2023	12/2016	V.07.02.25	7	4,32		09/2023	
11	Đỗ Thị Bích Loan	23/04/1985	ĐHSPMN	24/03/2011		V.07.02.04	5	3,66		07/2021	07/2021		V.07.02.25	5	3,66		07/2021	
12	Vũ Thị Thương	21/09/1983	ĐHSPMN	08/08/2012	12/2016	V.07.02.04	5	3,66		02/2023	02/2023	12/2016	V.07.02.25	5	3,66		02/2023	
13	Nguyễn Thị Nga	04/10/1990	ĐHSPMN	04/02/2014		V.07.02.04	3	3,00		07/2022	07/2022		V.07.02.25	3	3,00		07/2022	
14	Đào Thị Thuý	20/05/1989	ĐHSPMN	04/02/2014	12/2016	V.07.02.04	3	3,00		07/2022	07/2022	12/2016	V.07.02.25	3	3,00		07/2022	
15	Đào Thị Nga	08/09/1987	ĐHSPMN	23/06/2011	12/2016	V.07.02.04	4	3,33		02/2021	02/2021	12/2016	V.07.02.25	4	3,33		02/2021	
16	Trần Thị Thơ	11/05/1990	ĐHSPMN	07/05/2013	12/2016	V.07.02.04	4	3,33		07/2022	07/2022	12/2016	V.07.02.25	4	3,33		07/2022	
17	Nguyễn Thị Hoàn	12/05/1988	ĐHSPMN	08/10/2016	4/2018	V.07.02.04	3	3,00		01/2023	01/2023	4/2018	V.07.02.25	3	3,00		01/2023	

18	Bùi Thị Quỳnh Anh	06/05/1993	ĐHSPMN	23/06/2015	6/2019	V.07.02.04	3	3,00		11/2022	11/2022	6/2019	V.07.02.25	3	3,00		11/2022	
19	Giang	05/04/1994	ĐHSPMN	25/07/2016	5/2019	V.07.02.04	2	2,67		11/2020	11/2020	5/2019	V.07.02.25	2	2,67		11/2020	